

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>276.686.256.671</b>	<b>312.665.440.591</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>11.031.340.894</b>	<b>78.380.553.384</b>
1. Tiền	111		11.031.340.894	78.380.553.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.605.639.051</b>	<b>25.581.362.451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>4</b>	11.154.616.309	1.229.999.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.703.823.779	8.140.793.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>5</b>	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>6</b>	13.328.602.756	14.189.515.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.581.403.793)	(9.978.946.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>225.950.114.985</b>	<b>208.481.117.928</b>
1. Hàng tồn kho	141		236.565.146.570	219.748.127.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.615.031.585)	(11.267.009.816)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.161.741</b>	<b>222.406.828</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>14</b>	99.161.741	222.406.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>534.973.738.687</b>	<b>534.900.927.832</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.210.562.935</b>	<b>4.099.938.995</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>6</b>	22.755.313.497	22.459.939.291
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.544.750.562)	(18.360.000.296)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>311.069.889.638</b>	<b>342.296.706.451</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>310.912.239.358</b>	<b>339.165.896.955</b>
- Nguyên giá	222		1.037.452.395.569	1.033.258.816.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(726.540.156.211)	(694.092.919.750)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>157.650.280</b>	<b>3.130.809.496</b>
- Nguyên giá	225		5.201.910.576	9.395.489.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.044.260.296)	(6.264.679.944)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		94.000.000	94.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.000.000)	(94.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>32.954.513.908</b>	<b>43.924.183.831</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.954.513.908	43.924.183.831
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>145.887.129.091</b>	<b>126.686.329.091</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		144.213.895.258	125.013.095.258

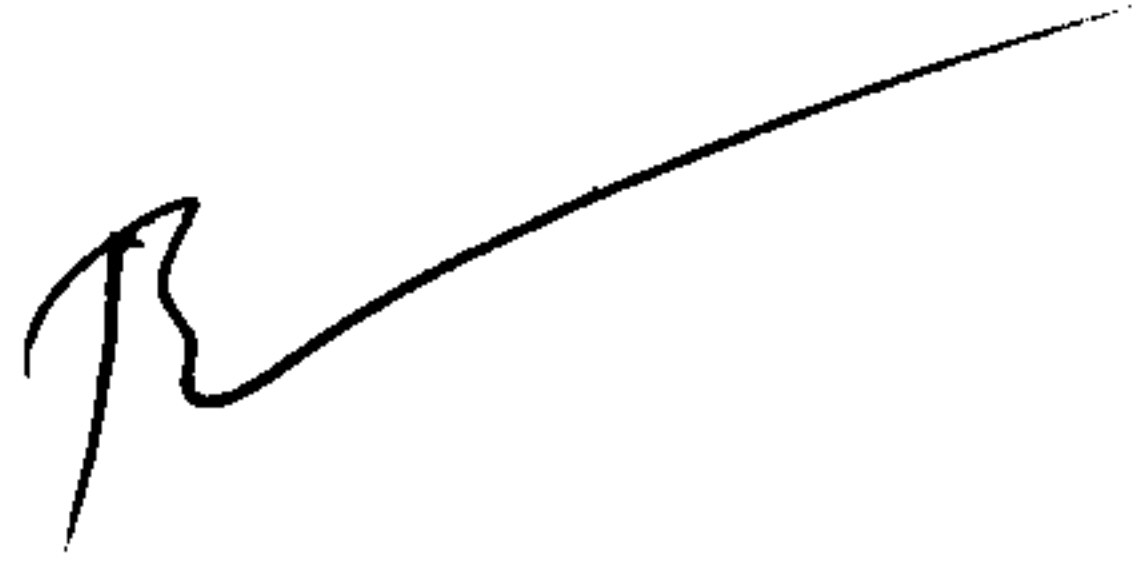


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(388.766.167)	(388.766.167)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.851.643.115</b>	<b>17.893.769.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.851.643.115	17.893.769.464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>811.659.995.358</b>	<b>847.566.368.423</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>398.509.893.965</b>	<b>439.231.317.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.582.235.017</b>	<b>324.999.608.150</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.236.670.682	83.874.568.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.694.474.602	4.297.747.797
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	18.239.982.975	27.839.207.290
4. Phải trả người lao động	314		38.624.486.163	45.918.252.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.281.549.586	26.126.415.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	329.231.473	658.462.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.338.338.525	10.996.357.601
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	82.353.158.118	86.912.158.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	46.838.125.562	38.216.584.836
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.646.217.331	159.852.171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.927.658.948</b>	<b>114.231.708.948</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	15.916.624.965	15.916.624.965
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	192.000.000	262.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	80.819.033.983	88.053.083.983
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>413.150.101.393</b>	<b>408.335.051.325</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>413.150.101.393</b>	<b>408.335.051.325</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	84.369.616.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.033.886.862	103.564.509.675
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.775.882.498	41.885.542.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.258.004.364	61.678.966.774
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>811.659.995.358</b>	<b>847.566.368.423</b>

Hà Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



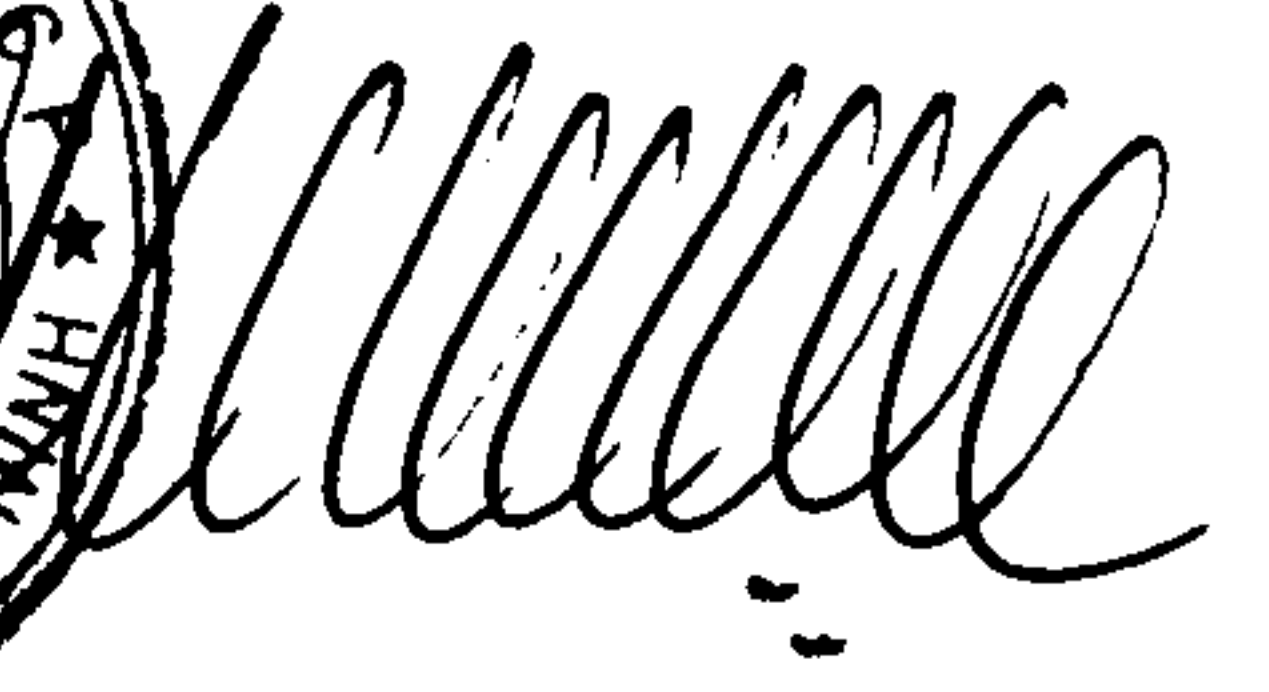
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP  
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long  
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Tp Hạ Long - Quảng Ninh  
 Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

Báo cáo tài chính  
 Quý 2 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 QUÝ 2 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	301.973.307.364	314.139.923.321	597.801.933.547	616.632.012.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		301.973.307.364	314.139.923.321	597.801.933.547	616.632.012.203
4. Giá vốn hàng bán	11	25	251.559.319.288	245.444.758.243	506.664.083.005	484.751.835.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.413.988.076	68.695.165.078	91.137.850.542	131.880.177.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	797.483.126	1.086.564.984	862.497.813	1.145.100.767
7. Chi phí tài chính	22	27	2.823.178.829	7.230.236.784	6.781.630.542	15.021.059.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.627.922.340	6.388.560.414	7.567.547.185	14.125.888.980
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.598.628.831	22.882.969.636	3.841.440.902	48.963.850.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10.968.975.369	9.295.290.092	21.114.381.467	16.302.441.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		35.820.688.173	30.373.233.550	60.262.895.444	52.737.927.007
11. Thu nhập khác	31	30	430.917.662	850.266.007	860.617.391	970.727.007
12. Chi phí khác	32	31	390.685.793	9.000.000	467.958.522	95.954.608
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.231.869	841.266.007	392.658.869	874.772.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.860.920.042	31.214.499.557	60.655.554.313	53.612.699.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.942.730.409	6.118.023.838	13.397.549.949	11.717.573.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.918.189.633	25.096.475.719	47.258.004.364	41.895.125.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.745	2.788	2.954	4.655
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

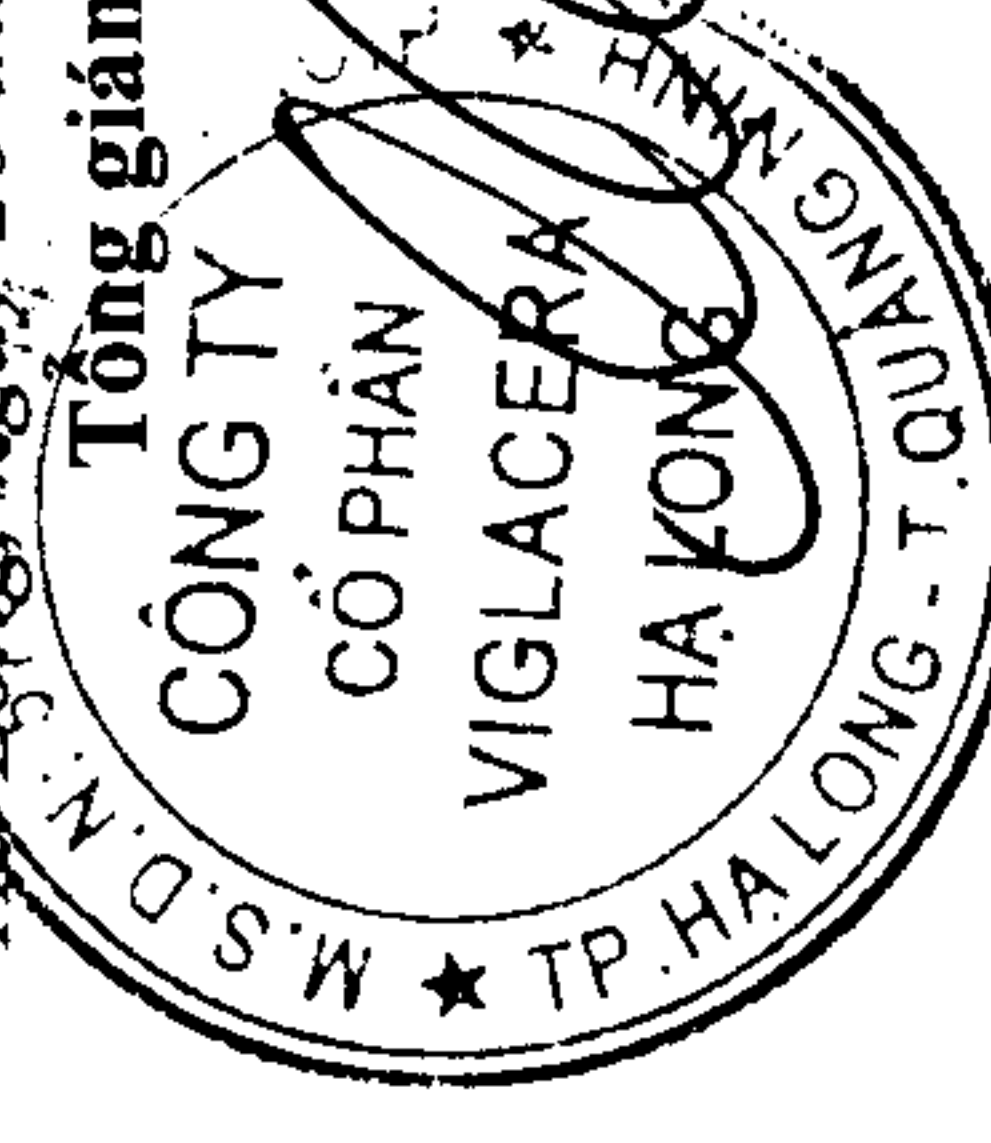
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.655.554.313	53.612.699.406
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>37.093.078.144</b>	<b>51.287.301.275</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.226.816.813	39.774.183.915
- Các khoản dự phòng	03		(864.770.868)	(1.588.010.159)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04			24.051.882
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(836.514.986)	(1.048.813.343)
- Chi phí lãi vay	06		7.567.547.185	14.125.888.980
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>97.748.632.457</b>	<b>104.900.000.681</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.308.556.961)	(529.278.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.817.018.826)	(395.612.970)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28.174.859.703	94.656.538.592
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.057.136.050)	(4.655.737.594)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.146.473.272)	(10.628.431.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.450.310.198)	(8.987.546.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		655.130.590	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(74.123.892.994)	(83.037.684.086)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.324.765.551)</b>	<b>91.422.248.022</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(4.807.822.591)	(6.325.906.275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.200.800.000)	(8.947.430.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.518.338.250	65.177.029
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.490.284.341)</b>	<b>(15.208.159.246)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		264.985.582.519	447.928.345.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(276.778.632.942)	(506.239.951.184)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1.211.079.127)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.741.112.175)	(4.434.407.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(43.534.162.598)</b>	<b>(63.957.092.399)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(67.349.212.490)</b>	<b>12.256.996.377</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.380.553.384	5.527.204.303
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			18.077.237
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>11.031.340.894</b>	<b>17.802.277.917</b>

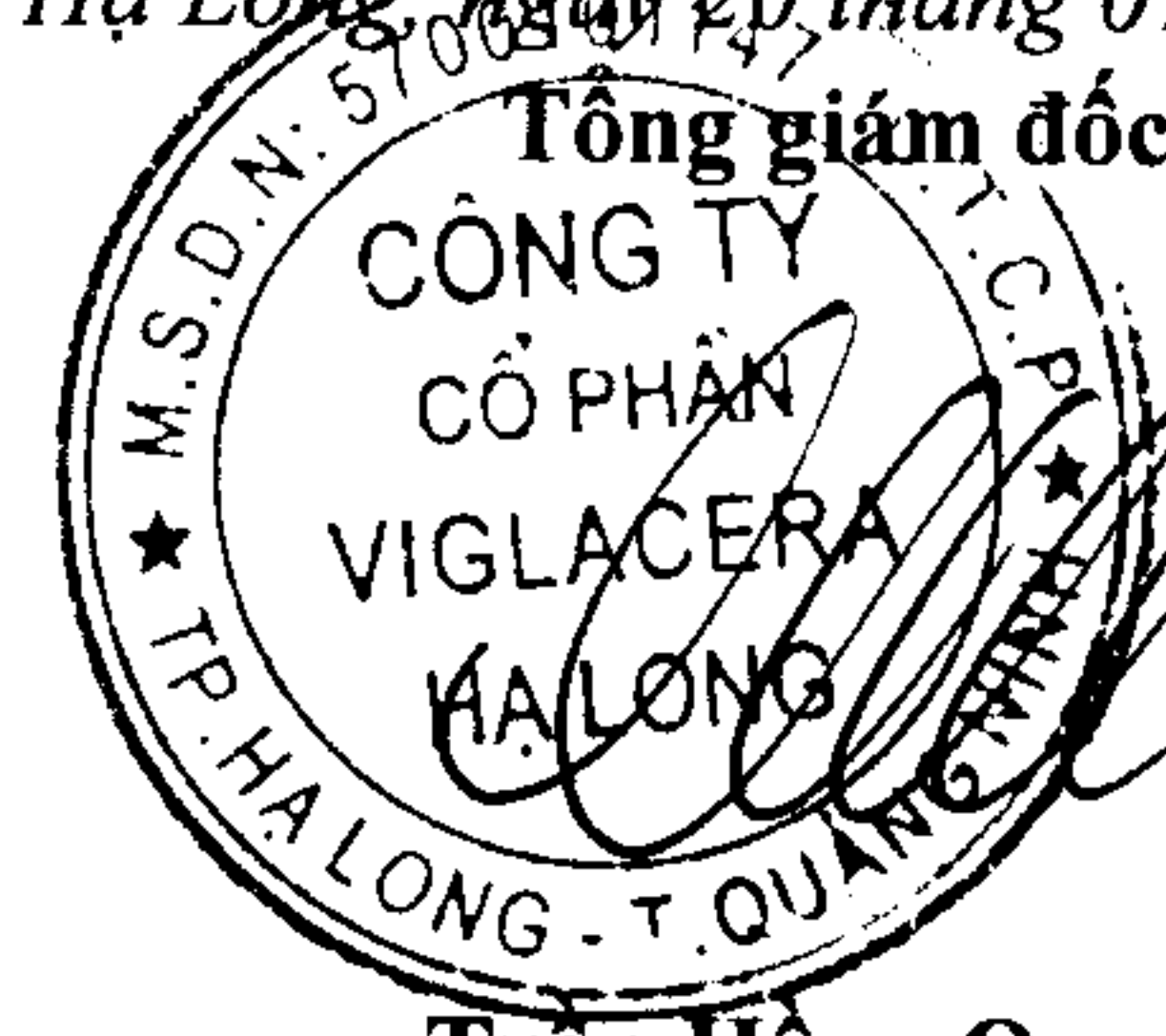
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Trần Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 01 năm 2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bô	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 51.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.09. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi

đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	918.959.618	512.838.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.112.381.276	77.867.715.219
	<b>11.031.340.894</b>	<b>78.380.553.384</b>

### 4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- EUTO INC - Hàn Quốc	1.458.767.251	161.515.916
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	9.511.990.776	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	183.858.282	1.068.484.028
	<b>11.154.616.309</b>	<b>1.229.999.944</b>

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	9.511.990.776	-
		<b>9.511.990.776</b>	<b>-</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	12.000.000.000	12.000.000.000
	<u><b>12.000.000.000</b></u>	<u><b>12.000.000.000</b></u>

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	13.328.602.756	4.949.581.870	14.189.515.677	4.648.375.473
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2.164.490.600	-
Phải thu khác	13.328.602.756	4.949.581.870	12.025.025.077	4.648.375.473
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	758.750.000	2.595.436.000	742.983.333
- Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	702.918.300	1.004.169.000	702.918.300
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
- Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải thu tiền BHXH, BHYT	1.212.793.011	-	1.076.932.724	-
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	179.146.810	-	161.283.111	-
- Phải thu Trần Hoàn Nam	484.799.101	484.799.101	484.799.101	199.359.371
- Phải thu Trần Duy Hưng	203.633.813	-	263.633.813	-
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.589.170.026	-	3.470.791.031	-
- Các khoản phải thu khác	880.127.558	306.454.368	271.320.196	306.454.368
b) Dài hạn	22.755.313.497	17.544.750.562	22.459.939.291	18.360.000.296
Ký cược, ký quỹ	2.755.313.497	-	2.459.939.291	-
Phải thu khác	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Viglacera Đông Triều <sup>[1]</sup>	20.000.000.000	17.544.750.562	20.000.000.000	18.360.000.296
	<b>36.083.916.253</b>	<b>22.494.332.432</b>	<b>36.649.454.968</b>	<b>23.008.375.769</b>

<sup>[1]</sup> Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.320.872.486	3.194.718.130	31.320.872.486	2.981.925.493
	<b>31.320.872.486</b>	<b>3.194.718.130</b>	<b>31.320.872.486</b>	<b>2.981.925.493</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.538.743.907	5.397.772.399	135.597.509.156	5.397.772.399
Công cụ, dụng cụ	249.112.255	-	1.377.283.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.202.463.836	-	17.801.121.747	-
Thành phẩm	65.574.826.572	5.217.259.186	64.965.676.432	5.869.237.417
Hàng hoá	-	-	6.536.838	-
	<b>236.565.146.570</b>	<b>10.615.031.585</b>	<b>219.748.127.744</b>	<b>11.267.009.816</b>

Lý do dẫn đến phải hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số lượng sản phẩm tồn kho phải trích lập dự phòng giảm.



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	393.164.675.222	596.958.675.314	42.084.751.780	1.050.714.389	1.033.258.816.705
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.193.578.864	-	-	4.193.578.864
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>393.164.675.222</b>	<b>601.152.254.178</b>	<b>42.084.751.780</b>	<b>1.050.714.389</b>	<b>1.037.452.395.569</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	174.399.701.170	492.046.917.482	26.646.319.879	999.981.219	694.092.919.750
- Khấu hao trong kỳ	13.728.982.008	15.506.332.030	1.662.082.738	4.300.623	30.901.697.399
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.545.539.062	-	-	1.545.539.062
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>188.128.683.178</b>	<b>509.098.788.574</b>	<b>28.308.402.617</b>	<b>1.004.281.842</b>	<b>726.540.156.211</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	218.764.974.052	104.911.757.832	15.438.431.901	50.733.170	339.165.896.955
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>205.035.992.044</b>	<b>92.053.465.604</b>	<b>13.776.349.163</b>	<b>46.432.547</b>	<b>310.912.239.358</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 82.228.668.627 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.313.593.989 VND.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9.395.489.440
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.193.578.864)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.201.910.576</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	6.264.679.944
- Khấu hao trong kỳ	325.119.414
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.545.539.062)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.044.260.296</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	3.130.809.496
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>157.650.280</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2015 là phần mềm máy tính có nguyên giá 94.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 94.000.000 VND.

**12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng cơ bản dở dang	31.155.274.495	43.924.183.831
- Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao	50.188.182	50.188.182
- Nhà máy Gạch Giếng Đá	284.552.072	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	27.754.634.419	26.754.634.419
- Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoàn Bò	1.444.603.716	1.444.603.716
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen	-	15.674.757.514
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò	1.621.296.106	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.799.239.413	-
	<b>32.954.513.908</b>	<b>43.924.183.831</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	144.213.895.258	144.602.661.425	388.766.167	125.401.861.425
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	134.213.895.258	134.602.661.425	388.766.167	115.401.861.425
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	2.062.000.000	2.062.000.000	-	2.062.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000	-	62.000.000
	<b>146.275.895.258</b>	<b>146.664.661.425</b>	<b>388.766.167</b>	<b>127.463.861.425</b>
				<b>388.766.167</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long <sup>[1]</sup>	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera <sup>[2]</sup>	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera: Công ty tiếp tục góp 19.200.800.000 VND vào Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Clinker với công suất 2 triệu m<sup>2</sup>/năm.

<sup>[1]</sup> Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera.

<sup>[2]</sup> Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 90.000.000.000 VND lên 160.000.000.000 VND để mua cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera, Công ty đã thực hiện mua lại phần vốn trị giá 28.603.430.000 VND và góp vốn bổ sung để nâng tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera lên 99,9%. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera theo Giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND, số vốn góp thiếu Công ty dự kiến sẽ tiếp tục góp trong năm 2015 theo tiến độ dự án đang triển khai tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:**

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Góp vốn đầu tư</b>			
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	19.200.800.000	-
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con	567.220.143.690	85.805.072.964
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	8.647.264.342	-

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>99.161.741</b>	<b>222.406.828</b>
- Các khoản khác	99.161.741	222.406.828
<b>b) Dài hạn</b>	<b>39.851.643.115</b>	<b>17.893.769.464</b>
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	35.048.932.082	10.563.034.144
- Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	402.906.302	1.695.418.102
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	3.350.000.004	4.466.666.672
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.049.804.727	1.168.650.546
	<b>39.950.804.856</b>	<b>18.116.176.292</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Dương Dũng	8.096.360.828	8.096.360.828	3.825.457.223	3.825.457.223
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	7.872.105.847	7.872.105.847	13.285.967.620	13.285.967.620
- Phải trả cho các đối tượng khác	43.268.204.007	43.268.204.007	66.763.143.463	66.763.143.463
	<b>59.236.670.682</b>	<b>59.236.670.682</b>	<b>83.874.568.306</b>	<b>83.874.568.306</b>

Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Viglacera	1.092.467.426	1.092.467.426	1.431.522.106	1.431.522.106
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phan	435.367.825	435.367.825	1.411.425.477	1.411.425.477
- Trường Cao Đẳng Nghệ Viglacera	1.092.467.426	1.092.467.426	1.002.222.106	1.002.222.106
	-	-	429.300.000	429.300.000
	<b>1.527.835.251</b>	<b>1.527.835.251</b>	<b>2.842.947.583</b>	<b>2.842.947.583</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	12.035.503.661	26.162.969.799	38.000.000.000	198.473.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.450.310.198	13.397.549.949	11.450.310.198	13.397.549.949
Thuế thu nhập cá nhân	2.870.611.788	2.171.312.455	1.509.327.001	3.532.597.242
Thuế tài nguyên	553.762.779	2.116.733.374	2.057.993.953	612.502.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	651.562.084	2.799.613.157	3.418.712.817	32.462.424
Các loại thuế khác	-	2.930.236.128	2.930.236.128	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	277.456.780	1.061.371.083	872.430.163	466.397.700
	<b>27.839.207.290</b>	<b>50.639.785.945</b>	<b>60.239.010.260</b>	<b>18.239.982.975</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	20.292.849.586	16.871.775.673
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	4.753.700.000	7.967.140.000
Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	1.110.000.000	1.110.000.000
Chi phí phải trả khác	125.000.000	177.500.000
	<b>26.281.549.586</b>	<b>26.126.415.673</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	329.231.473	658.462.946
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	15.916.624.965	15.916.624.965
	<b>16.245.856.438</b>	<b>16.575.087.911</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.338.338.525</b>	<b>10.996.357.601</b>
Kinh phí công đoàn	2.277.391.427	2.163.281.407
Bảo hiểm xã hội	47.282.792	36.265.611
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278.550.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.735.114.306	8.796.810.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.397.822.229	1.138.934.404
- Kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Quỹ công ích	326.111.401	680.479.485
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	4.710.718.115	4.713.883.131
- Phải trả, phải nộp khác	796.195.539	759.246.541
<b>b) Dài hạn</b>	<b>192.000.000</b>	<b>262.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.000.000	262.000.000
	<b>11.530.338.525</b>	<b>11.258.357.601</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy <sup>[1]</sup>	53.713.788.093	53.713.788.093	224.228.358.669	221.716.065.818
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[2]</sup>	6.787.579.434	6.787.579.434	34.111.599.473	27.324.020.039
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[3]</sup>	15.237.862.167	15.237.862.167	61.242.596.694	74.876.873.879
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh <sup>[4]</sup>	4.135.632.888	4.135.632.888	110.724.986.297	113.452.971.900
- Các đối tượng khác <sup>[5]</sup>	12.649.176.205	12.649.176.205	18.149.176.205	5.500.000.000
	14.903.537.399	14.903.537.399	-	562.200.000
	80.819.033.983	80.819.033.983	2.833.650.000	10.067.700.000
b) Vay dài hạn				
- Vay đến trả trong 12 tháng tới				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy <sup>[6]</sup>	2.010.000.000	2.010.000.000	-	4.761.344.433
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[7]</sup>	3.011.170.025	3.011.170.025	-	2.260.148.841
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	8.375.000.000	8.375.000.000	4.187.500.000	4.187.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	232.000.000	232.000.000	232.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	68.200.000	68.200.000	68.200.000	-
- Các đối tượng khác	14.943.000.000	14.943.000.000	-	350.000.000
- Vay đến trả từ sau 12 tháng tới				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh <sup>[8]</sup>	817.450.000	817.450.000	986.150.000	348.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long <sup>[9]</sup>	21.594.611.983	21.594.611.983	-	4.187.500.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh <sup>[10]</sup>	272.800.000	272.800.000	341.000.000	68.200.000
- Vay cá nhân <sup>[11]</sup>	58.134.172.000	58.134.172.000	1.506.500.000	5.464.000.000
	<b>163.172.192.101</b>	<b>163.172.192.101</b>	<b>231.549.708.669</b>	<b>243.342.759.092</b>
				<b>174.965.242.524</b>
				<b>174.965.242.524</b>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 63/2015-HĐTDHM/NHCT306-VHL ngày 10/06/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến ngày 10/06/2016 ;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Đối với khoản nợ bằng đồng Việt Nam, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu ba phẩy lăm phần trăm (3,5%) một năm;
- Biện pháp bảo đảm: Bảo đảm bởi các hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi bổ sung, phụ lục hợp đồng thế chấp ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy và Công ty CP Viglacera Hạ Long.

<sup>[2]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2014/HM/VHL/VTBN ngày 12/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

<sup>[3]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/479152/HĐTD ngày 31/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 128.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2015;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh kết hợp cho vay không có tài sản đảm bảo theo chính sách khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với nhóm khách hàng mà bên vay được ngân hàng xếp loại trong từng thời kỳ.

<sup>[4]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 151.14.601.1108236.TD ngày 15/05/2014 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn giải ngân đến ngày 30/04/2015;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định theo từng thời điểm giải ngân;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại Nhà máy Cotto.

<sup>[5]</sup>Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty, không phải thế chấp tài sản. Thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>[6]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 30/06/2015: 2.010.000.000 VND, là nợ đến hạn trả trong năm 2015;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m<sup>2</sup> ngói 22v/m<sup>2</sup>/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoành Bồ năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;
- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

<sup>[7]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 3.011.170.025 VND, là nợ phải trả trong năm 2015, gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:

- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:

- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:

- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>[8]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Quảng Ninh, theo hợp đồng tín dụng trung hạn doanh nghiệp số 216/2014/HĐTDTH-PN/SKB.110301

- Số tiền vay theo hợp đồng: 1.270.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015 là 1.049.450.000 VND; trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 232.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất vay trong hạn là 10%/ năm, áp dụng đối với các khoản giải ngân phát sinh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Đối với các khoản phải giải ngân sau này, mức lãi suất vay trong hạn được áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao. Ngoài ra, đảm bảo bằng nguồn doanh thu chuyên về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh.

<sup>[9]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 29.969.611.983 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 8.375.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền “Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao” với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

<sup>[10]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 0039.HĐTD2-10.15 ngày 11/06/2015:

- Số tiền được vay theo hợp đồng: 5.434.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2015: 341.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 68.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị năm 2015;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 09/07/2015 đến ngày 17/06/2020;
- Lãi suất: Áp dụng 8,8%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần phù hợp với các quy định của Pháp luật về lãi suất và chính sách của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020.

<sup>[11]</sup>Vay dài hạn đối tượng khác: là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là 14.943.000.000 VND.

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.755.508.176	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	34.082.617.386	38.216.584.836
	<b>46.838.125.562</b>	<b>38.216.584.836</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>48.680.878.000</b>	<b>64.692.778.461</b>	<b>14.588.284.226</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>41.885.542.901</b>	<b>271.658.995.997</b>			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	41.895.125.606	41.895.125.606			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)			
Phân phối quỹ	-	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	(2.544.277.000)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)			
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>48.680.878.000</b>	<b>69.781.332.461</b>	<b>14.588.284.226</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>61.197.837.507</b>	<b>296.059.844.603</b>			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>84.369.616.687</b>	<b>-</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>103.564.509.675</b>	<b>408.335.051.325</b>			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	47.258.004.364	47.258.004.364			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.345.672.881	-	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)			
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>48.589.412.554</b>	<b>92.715.289.568</b>	<b>-</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>100.033.886.862</b>	<b>413.150.101.393</b>			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 18 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất		83.456.728.807
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		4.172.836.440
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		8.345.672.881
Chi thường ban điều hành		5.570.117.856
Chi trả thù lao HĐQT và BKS		700.000.000
Chi trả cổ tức		32.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)		

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	45.429.270.000	50,48%
Vốn góp của đối tượng khác	79.236.800.000	49,52%	44.570.730.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	22.076.440.000	13,80%	12.418.000.000	13,80%
- Các cổ đông khác	57.160.360.000	35,72%	32.152.730.000	35,72%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	9.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	84.369.616.687
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>104.526.801.977</b>	<b>96.181.129.096</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
USD	77.758,46	2.479,59

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	586.201.830.405	616.632.012.203
+ <i>Doanh thu nội địa</i>	566.069.294.965	578.344.388.005
+ <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	20.132.535.440	38.287.624.198
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	11.600.103.142	-
	<b>597.801.933.547</b>	<b>616.632.012.203</b>

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.270.512.422	4.164.651.550
- Công ty TNHH Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con	567.220.143.690	85.805.072.964
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	8.647.264.342	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.785.380.000	-
		<b>579.137.920.454</b>	<b>89.969.724.514</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	495.715.958.094	487.192.597.641
Giá vốn bán đất sét và sản phẩm khác	11.600.103.142	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(651.978.231)	(2.440.762.549)
	<b>506.664.083.005</b>	<b>484.751.835.092</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.514.986	697.813.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	351.000.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.982.827	96.287.424
	<b>862.497.813</b>	<b>1.145.100.767</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.567.547.185	14.125.888.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.333.091	42.417.779
Trích lập/hoàn nhập dự phòng BCC tại Nhà máy Đông Triều 1	(815.249.734)	852.752.390
	<b>6.781.630.542</b>	<b>15.021.059.149</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	473.565.375
Chi phí nhân công	-	11.657.689.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.818.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.803.314.590
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	2.219.987.284	1.793.987.772
Chi phí khác bằng tiền	1.621.453.618	25.930.474.009
	<b>3.841.440.902</b>	<b>48.963.850.034</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.723.055	171.603.091
Chi phí nhân công	9.029.930.430	8.937.890.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.305.445	718.888.722
Thuế, phí và lệ phí	434.572.617	382.611.071
Chi phí dự phòng	602.457.097	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.896.358.935	1.281.215.823
Chi phí khác bằng tiền	9.048.033.888	4.810.232.546
	<b>21.114.381.467</b>	<b>16.302.441.688</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu bán phế phẩm	-	274.285.000
Thu tiền đào tạo	252.000.000	-
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>[1]</sup>	299.676.962	295.545.489
Các khoản khác	308.940.429	400.896.518
	<b>860.617.391</b>	<b>970.727.007</b>

<sup>[1]</sup>Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	382.400.000	-
Các khoản khác	85.558.522	95.954.608
	<b>467.958.522</b>	<b>95.954.608</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.655.554.313	53.612.699.406
Các khoản điều chỉnh tăng	482.400.000	-
- Các khoản tiền phạt	382.400.000	-
- Các khoản chi phí không được trừ khác	100.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.000.000)	(351.000.314)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(240.000.000)	(351.000.314)
Thu nhập chịu thuế TNDN	60.897.954.313	53.261.699.092
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>13.397.549.949</b>	<b>11.717.573.800</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.450.310.198	15.319.464.682
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.450.310.198)	(8.987.546.632)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>13.397.549.949</b>	<b>18.049.491.850</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.038.051.284	236.718.691.305
Chi phí nhân công	158.300.770.420	156.162.777.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.226.816.813	39.774.183.915
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.082.604.167	18.956.000.000
Thuế, phí và lệ phí	434.572.617	382.611.071
Chi phí dự phòng	602.457.097	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.458.959.689	60.639.346.005
Chi phí khác bằng tiền	22.314.963.821	39.269.572.076
	<b>526.459.195.908</b>	<b>551.903.182.240</b>



### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.031.340.894	-	78.380.553.384	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.238.532.562	(28.126.154.355)	37.879.454.912	(28.338.946.992)
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	<b>72.331.873.456</b>	<b>(28.126.154.355)</b>	<b>130.322.008.296</b>	<b>(28.338.946.992)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	163.172.192.101	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	70.767.009.207	95.132.925.907
Chi phí phải trả	26.281.549.586	26.126.415.673
	<b>260.220.750.894</b>	<b>296.224.584.104</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.031.340.894	-	-	11.031.340.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.901.815.272	5.210.562.935	-	19.112.378.207
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.933.156.166</b>	<b>7.272.562.935</b>	<b>-</b>	<b>44.205.719.101</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.380.553.384	-	-	78.380.553.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.440.568.925	4.099.938.995	-	9.540.507.920
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.821.122.309</b>	<b>6.161.938.995</b>	<b>-</b>	<b>101.983.061.304</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	82.353.158.118	80.819.033.983	-	163.172.192.101
Phải trả người bán, phải trả khác	70.575.009.207	192.000.000	-	70.767.009.207
Chi phí phải trả	26.281.549.586	-	-	26.281.549.586
	<b>179.209.716.911</b>	<b>81.011.033.983</b>	<b>-</b>	<b>260.220.750.894</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	86.912.158.541	88.053.083.983	-	174.965.242.524
Phải trả người bán, phải trả khác	94.870.925.907	262.000.000	-	95.132.925.907
Chi phí phải trả	26.126.415.673	-	-	26.126.415.673
	<b>207.909.500.121</b>	<b>88.315.083.983</b>	<b>-</b>	<b>296.224.584.104</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.383.187.284	175.750.000
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	2.221.570.500	883.698.440
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	22.727.273
<b>Nhận chuyển nhượng vốn góp</b>			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	15.612.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng Công ty	-	2.710.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Cùng Tổng Công ty	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	300.000.000
<b>Tiền lãi cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	482.667.336	632.636.000
<b>Lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty TNHH Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con	-	2.164.490.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000	124.130.000
Viện Nghiên cứu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.687.549.187	312.806.587
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	38.921.133.397	38.438.466.061
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cho vay		12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền mua vật tư		3.092.078.061	3.092.078.061
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	2.595.436.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
<b>Phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.092.467.426	1.002.222.106
Công ty TNHH Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con	3.088.753.092	1.083.222.386
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	429.300.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	435.367.825	1.411.425.477

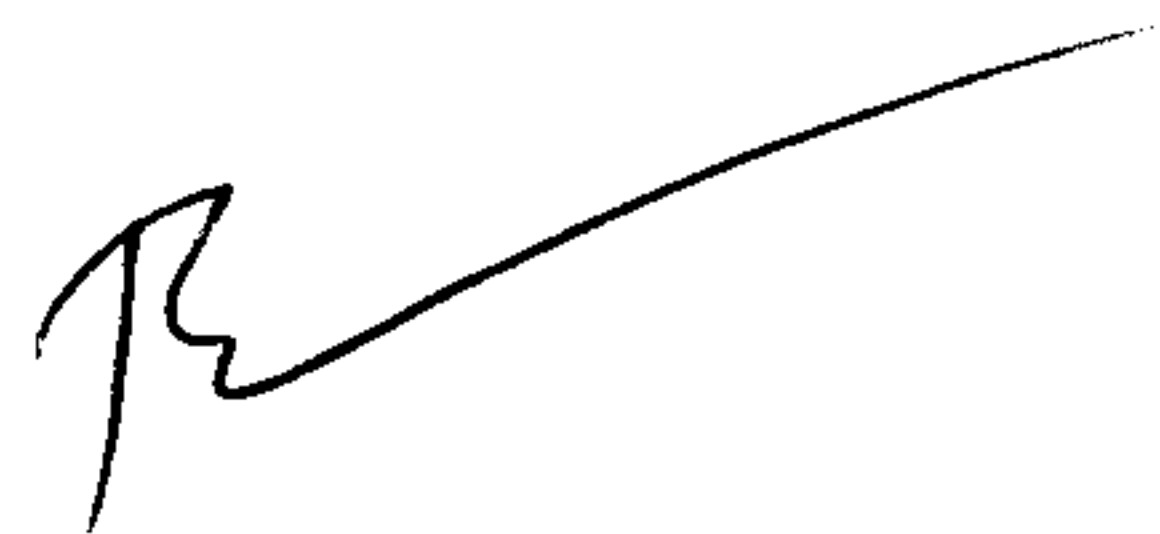
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		3.360.010.700

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để phục vụ việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

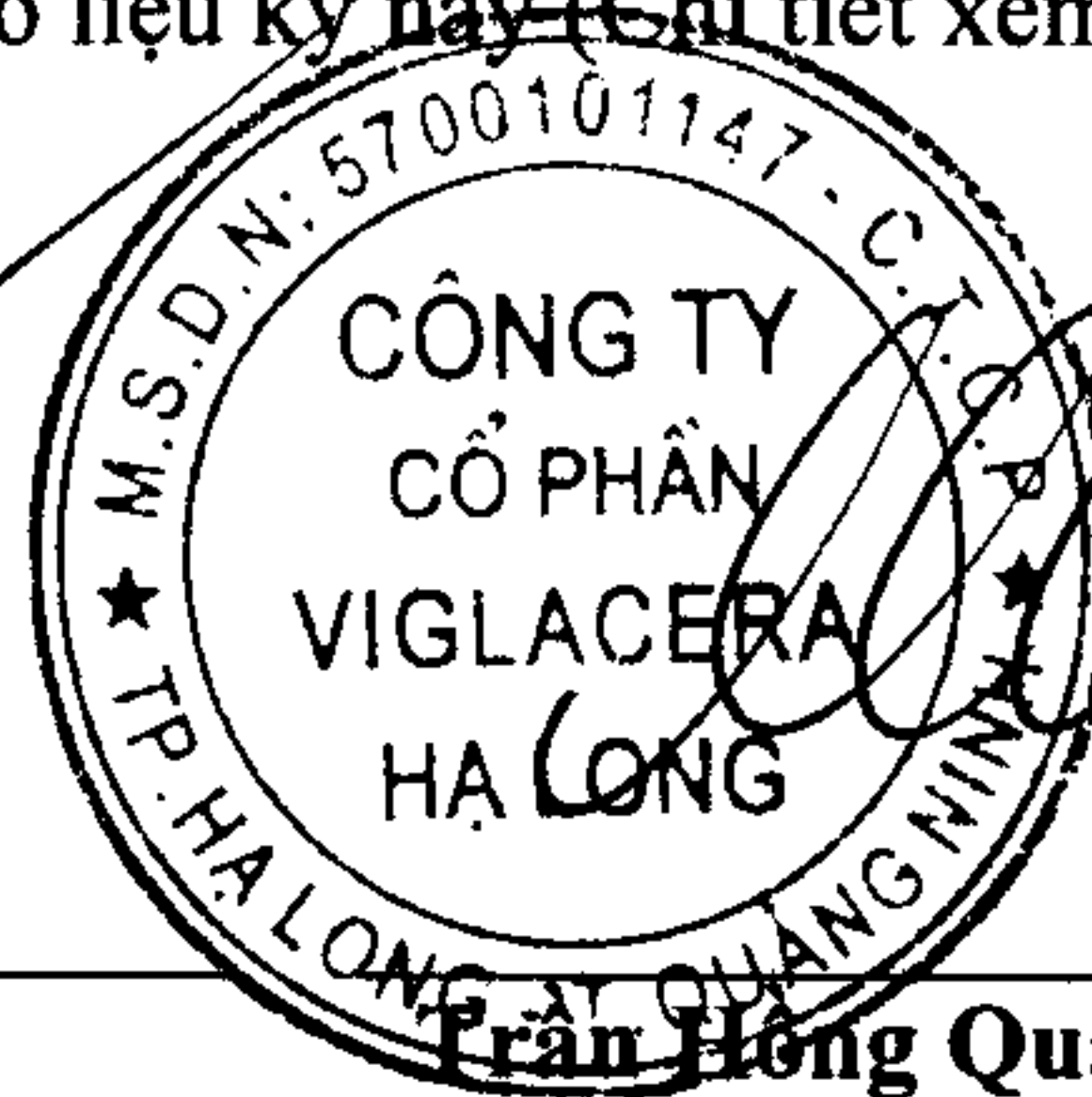
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (Chi tiết xem Phụ lục).



**Đinh Thu Hằng**  
Người lập



**Phạm Minh Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Trần Hồng Quang**  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Phụ lục: Phân loại lại các chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch	
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số		Tên khoản mục
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>312.665.440.591</b>	<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>312.665.440.591</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>78.380.553.384</b>	<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>78.380.553.384</b>
111	1. Tiền	78.380.553.384	111	1. Tiền	78.380.553.384
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	112	2. Các khoản tương đương tiền	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>(12.000.000.000)</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000			(12.000.000.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>10.110.571.420</b>	<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>25.581.362.451</b>
131	1. Phải thu khách hàng	1.229.999.944	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.229.999.944
132	2. Trả trước cho người bán	8.140.793.526	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.140.793.526
			135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.000.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác	10.718.724.646	136	4. Phải thu ngắn hạn khác	14.189.515.677
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.978.946.696)	137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.978.946.696)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>208.481.117.928</b>	<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>208.481.117.928</b>
141	1. Hàng tồn kho	219.748.127.744	141	1. Hàng tồn kho	219.748.127.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.267.009.816)	149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.267.009.816)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.693.197.859</b>	<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>222.406.828</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	222.406.828	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	222.406.828
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	3.470.791.031	155	2. Tài sản ngắn hạn khác	-

Phụ lục: Phân loại lại các chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>534.900.927.832</b>	200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>534.900.927.832</b>	-
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.639.999.704</b>	210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>4.099.938.995</b>	<b>2.459.939.291</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	20.000.000.000	216	1. Phải thu dài hạn khác	22.459.939.291	2.459.939.291
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(18.360.000.296)	219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(18.360.000.296)	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>386.220.890.282</b>	220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>342.296.706.451</b>	<b>(43.924.183.831)</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	339.165.896.955	221	1. Tài sản cố định hữu hình	339.165.896.955	-
222	- Nguyên giá	1.033.258.816.705	222	- Nguyên giá	1.033.258.816.705	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(694.092.919.750)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(694.092.919.750)	-
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	3.130.809.496	224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	3.130.809.496	-
225	- Nguyên giá	9.395.489.440	225	- Nguyên giá	9.395.489.440	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(6.264.679.944)	226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(6.264.679.944)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	-	227	3. Tài sản cố định vô hình	-	-
228	- Nguyên giá	94.000.000	228	- Nguyên giá	94.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(94.000.000)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(94.000.000)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.924.183.831				(43.924.183.831)
			240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>43.924.183.831</b>	<b>43.924.183.831</b>
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.924.183.831	43.924.183.831
250	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>126.686.329.091</b>	250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>126.686.329.091</b>	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	125.013.095.258	251	1. Đầu tư vào công ty con	125.013.095.258	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	2.062.000.000	253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.062.000.000	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(388.766.167)	254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(388.766.167)	-
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>20.353.708.755</b>	260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>17.893.769.464</b>	<b>(2.459.939.291)</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.893.769.464	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.893.769.464	-
268	2. Tài sản dài hạn khác	2.459.939.291	263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>847.566.368.423</b>	268	3. Tài sản dài hạn khác	-	(2.459.939.291)
			270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>847.566.368.423</b>	-

Phụ lục: Phân loại lại các chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục		
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	439.231.317.098	-
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	324.999.608.150	658.462.946
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	320	1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	86.912.158.541	-
312	2. Phải trả người bán	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	83.874.568.306	-
313	3. Người mua trả tiền trước	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.297.747.797	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.839.207.290	-
315	5. Phải trả người lao động	314	5. Phải trả người lao động	45.915.535.989	2.717.000
316	6. Chi phí phải trả	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	26.126.415.673	(38.219.301.836)
		318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	658.462.946	658.462.946
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	8. Phải trả ngắn hạn khác	10.996.357.601	-
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	38.216.584.836	38.216.584.836
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	159.852.171	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	114.231.708.948	(658.462.946)
333	1. Phải trả dài hạn khác	337	1. Phải trả dài hạn khác	262.000.000	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	338	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	88.053.083.983	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15.916.624.965	(658.462.946)
339	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.000.000.000	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	408.335.051.325	-
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	408.335.051.325	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	160.000.000.000	-
		411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	160.000.000.000	160.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	48.589.412.554	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	418	3. Quỹ đầu tư phát triển	84.369.616.687	14.588.284.226
418	4. Quỹ dự phòng tài chính				(14.588.284.226)
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.564.509.675	-
		421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41.885.542.901	41.885.542.901
		421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	61.678.966.774	61.678.966.774
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	847.566.368.423	-